

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
 9 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.737.476.769.919	2.601.338.741.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.490.233.281	328.610.885.880
1. Tiền	111	VI.01	87.490.233.281	48.610.885.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.548.607.867.520	2.163.923.534.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.311.640.389.503	1.404.975.769.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.157.265.638	15.395.485.398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		765.162.978.356	511.993.604.334
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	450.708.564.023	236.620.005.395
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.061.330.000)	(5.061.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		54.723.481.592	46.556.314.562
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	54.723.481.592	46.556.314.562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.655.187.526	62.248.006.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.750.176.241	1.021.402.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.900.583.088	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	4.004.428.197	8.327.108.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		18.465.896.872.694	19.935.569.034.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.210.877.917.632	2.553.651.376.411
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.209.912.365.254	2.552.685.824.033
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		13.262.249.998.530	14.277.344.079.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	13.236.930.769.246	14.251.013.839.882
- Nguyên giá	222		21.842.090.327.369	21.813.008.995.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.605.159.558.123)	(7.561.995.155.708)



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	25.319.229.284	26.330.239.556
- Nguyên giá	228		29.372.729.730	29.212.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.053.500.446)	(2.882.490.174)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	93.825.603.758	116.903.755.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		238.095.238	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.587.508.520	85.928.314.919
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2.245.286.915.795	2.181.885.083.795
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.048.493.558.279	985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(686.513.415.410)	(686.513.415.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		653.656.436.979	805.784.739.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	504.566.713.454	647.891.360.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		149.089.723.525	157.893.378.885
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.203.373.642.613	22.536.907.776.149
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		14.361.097.744.825	16.094.579.295.457
I. Nợ ngắn hạn	310		3.156.649.484.583	3.047.696.850.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	854.447.736.808	1.014.220.082.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.641.423.866	41.464.435
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	26.899.024.596	24.285.439.584
4. Phải trả người lao động	314		31.794.575.440	39.092.659.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	408.676.504.879	263.684.771.162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	63.249.775.814	43.195.552.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.750.410.592.222	1.644.054.757.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		12.529.850.958	19.122.123.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		11.204.448.260.242	13.046.882.444.496
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	626.118.978.283	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

297
 ÔNG
 NG
 N L
 K V
 AY-T

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	10.578.329.281.959	12.419.938.177.577
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		6.842.275.897.788	6.442.328.480.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.842.275.897.788	6.442.328.480.692
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	(3.640.600.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	42.275.897.788	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(354.030.919.308)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		396.306.817.096	(354.030.919.308)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.203.373.642.613	22.536.907.776.149

0

Người lập biểu

Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc

Ngô Trí Thịnh



B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
 Quý III năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1.530.633.382.252	1.505.680.064.454	5.303.195.169.388	4.721.836.960.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.530.633.382.252	1.505.680.064.454	5.303.195.169.388	4.721.836.960.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.311.392.327.412	1.368.789.884.940	4.406.139.430.936	4.069.095.576.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		219.241.054.840	136.890.179.514	897.055.738.452	652.741.384.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	7.583.398.909	4.785.534.156	35.902.644.792	82.589.678.252
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	64.566.388.941	54.054.392.084	434.581.871.163	1.337.409.119.008
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		91.215.050.973	100.106.555.160	290.380.212.240	289.497.816.587
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	25.886.064.515	26.010.363.205	102.234.962.274	103.325.398.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		136.372.000.293	61.610.958.381	396.141.549.807	(705.403.454.862)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	455.727.273	68.990.328	739.872.947	201.402.450
13. Chi phí khác	32	VII.07	198.231.351	2.997.400.495	574.605.658	3.292.831.899
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		257.495.922	(2.928.410.167)	165.267.289	(3.091.429.449)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		136.629.496.215	58.682.548.214	396.306.817.096	(708.494.884.311)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		136.629.496.215	58.682.548.214	396.306.817.096	(708.494.884.311)

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	396.306.817.096	(708.494.884.311)
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.044.604.128.910	1.055.095.109.434
Các khoản dự phòng	03	-	943.834.097.900
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	127.384.761.164	26.765.521.887
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.956.687.305)	(1.456.286.208)
Chi phí lãi vay	06	290.380.212.240	289.497.816.587
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.839.719.232.105	1.605.241.375.289
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(114.697.937.923)	515.595.311.755
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	636.488.330	30.264.128.053
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(527.045.895.194)	(371.824.138.284)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	142.595.873.095	94.750.956.623
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(202.491.676.890)	(337.840.985.656)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	112.792.348	11.504.303.876
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.157.351.624)	(57.535.031.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.132.671.524.247	1.490.155.920.149
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(118.158.716.727)	(77.866.838.478)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.711.322.564	2.593.211.913

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.401.832.000)	(43.666.966.960)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.946.961.378	1.456.286.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141.902.264.785)	(117.484.307.317)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	152.641.883.946	735.718.901.313
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.384.531.796.007)	(1.788.281.396.752)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.231.889.912.061)	(1.052.562.495.439)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(241.120.652.599)	320.109.117.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.610.885.880	65.847.900.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(124.795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.490.233.281	385.956.892.959

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomir	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacorr	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
 - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
 - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
 - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
 - Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
 - Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	410.314.402	665.429.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.079.918.879	47.945.456.632
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	87.490.233.281	48.610.885.880

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.931.800.331.205	2.245.286.915.795	(686.513.415.410)	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795	(686.513.415.410)
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con)	1.883.306.772.926	1.384.412.157.799	(498.894.615.127)	1.883.306.772.926	1.384.412.157.799	(498.894.615.127)
+ Công ty CPND Cẩm Phà	1.757.179.069.334	1.258.284.454.207	(498.894.615.127)	1.757.179.069.334	1.258.284.454.207	(498.894.615.127)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	0	126.127.703.592	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.048.493.558.279	860.874.757.996	(187.618.800.283)	983.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	210.152.248.279	210.152.248.279	0	146.750.416.279	146.750.416.279	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	1.311.640.389.503	1.404.975.769.750
+ Công ty mua bán điện	1.260.908.371.699	1.399.557.641.042
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	34.537.813.586	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phà - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+	0	0
+ Các khách hàng khác	15.661.989.818	4.949.419.960
+ Phải thu Công ty con	532.214.400	468.708.748

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		15.140.130.807	314.548.181
Cy Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		15.071.829.159	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		68.301.648	44.898.581
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	269.649.600

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	450.708.564.023	0	236.620.005.395	0
- Phải thu về cổ phần hoá	4.957.949.800		1.317.349.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		7.210.000.000	
- Phải thu người lao động	138.913.519		130.647.227	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		273.450.804	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	1.050.430.635		477.023.115	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	440.034.996.724		222.679.258.089	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.526.273.345		4.532.276.360	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	965.552.378	0	965.552.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	965.552.378		965.552.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	451.674.116.401	0	237.585.557.773	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	5.061.330.000	0	5.061.330.000	0	
- <i>Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLDA" (HD số 01HD/CPC-2004 ngày 7/11/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại</i>	0		0		0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	0		0		0
+ Khách hàng	0		0		0
+ <i>Tạm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009</i>	5.005.599.000		5.005.599.000		
+ <i>Khách hàng khác, từ năm 2009</i>	55.731.000		55.731.000		0
Cộng	5.061.330.000	0	5.061.330.000	0	0

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	54.314.050.125		0	
- Công cụ, dụng cụ	409.431.467		348.920.399	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
Cộng	54.723.481.592	0	46.556.314.562	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mát phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học của TKV	238 095 238	238 095 238		
- D/A San gạt mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân (*)			30 975 440 633	30 975 440 633
Cộng	238 095 238	238 095 238	30 975 440 633	30 975 440 633
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD CB				
- Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5			90 374 819 436	85 928 314 919
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			23 916 364 718	20 734 461 167
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			20 578 317 482	19 360 236 232
- Dự án NMND Quỳnh Lập 1			13 411 015 218	9 019 902 990
- Các công trình khác			19 660 399 970	17 819 613 177
b3. Sửa chữa				
- Công ty ND Na Dương-TKV			12 808 722 048	18 994 101 353
- Công ty ND Sơn Động-TKV			3 212 689 084	
			3 212 389 084	
			300 000	
Cộng			93 587 508 520	85 928 314 919

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 644 475 145 975	14 610 039 922 906	248 576 364 431	50 751 058 003	259 166 504 275	21 813 008 995 590
2. Số tăng trong kỳ	27 258 802 991	2 014 369 421	657 142 857	357 740 000		30 288 055 269
- Mua sắm mới		100 000 000	657 142 857	357 740 000		1 114 882 857
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27 258 802 991	1 116 699 421				28 375 502 412
- Tặng khác		797 670 000				797 670 000
3. Số giảm trong kỳ		1 206 723 490				1 206 723 490
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		409 053 490				409 053 490
- Giảm khác		797 670 000				797 670 000
4. Số dư cuối kỳ	6 671 733 948 966	14 610 847 568 837	249 233 507 288	51 108 798 003	259 166 504 275	21 842 090 327 369
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 144 514 412 283	6 092 218 267 122	152 685 931 213	39 254 601 876	133 321 943 214	7 561 995 155 708
2. Số tăng trong kỳ	265 964 680 992	726 346 041 861	20 139 796 922	7 231 887 393	23 952 403 911	1 043 634 811 079
- Trích khấu hao	265 836 717 043	726 272 313 369	20 139 796 922	7 231 887 393	23 952 403 911	1 043 433 118 638
- Tặng khác	127 963 949	73 728 492				201 692 441
3. Số giảm trong kỳ		73 728 492			396 680 172	470 408 664
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán					396 680 172	396 680 172
- Giảm khác		73 728 492				73 728 492
4. Số dư cuối kỳ	1 410 479 093 275	6 818 490 580 491	172 825 728 135	46 486 489 269	156 877 666 953	8 605 159 558 123
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	5 499 960 733 692	8 517 821 655 784	95 890 433 218	11 496 456 127	125 844 561 061	14 251 013 839 882
2. Cuối kỳ	5 261 254 855 691	7 792 356 988 346	76 407 779 153	4 622 308 734	102 288 837 322	13 236 930 769 246

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 096 340 798 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 206 486 198 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	26 652 807 787				2 332 195 579		227 726 364	29 212 729 730
2. Số tăng trong kỳ					160 000 000			160 000 000
- Mua trong kỳ					160 000 000			160 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giám khác								
4. Số dư cuối kỳ	26 652 807 787				2 492 195 579		227 726 364	29 372 729 730
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	1 511 783 967				1 229 233 305		141 472 902	2 882 490 174
2. Số tăng trong kỳ	805 568 516				345 764 965		19 676 791	1 171 010 272
- Trích khấu hao	805 568 516				345 764 965		19 676 791	1 171 010 272
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giám khác								
4. Số dư cuối kỳ	2 317 352 483				1 574 998 270		161 149 693	4 053 500 446
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	25 141 023 820				1 102 962 274		86 253 462	26 330 239 556
2. Cuối kỳ	24 335 455 304				917 197 309		66 576 671	25 319 229 284

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
379 795 579 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tặng, giám tài sản có định thuế tài chính:

12. Tặng, giám bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.750.176.241	1.021.402.176
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	472.842.896	730.939.540
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	729.724.207	57.583.881
- Chi mua các khoản bảo hiểm	547.609.138	232.878.755
b) Dài hạn	504.566.713.454	647.891.360.614
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	2.109.012.480
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	31.153.228.566	32.185.394.733
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	227.677.807	910.711.270
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.230.978.079	801.543.579
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	45.104.458.455	45.843.558.285
- Chi phí trả trước dài hạn khác	949.920.649	2.173.873.713
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KITH và 2965/VPCP-KTTH của VPCP	422.900.449.898	563.867.266.554
Cộng	506.316.889.695	648.912.762.790

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
b) Dài hạn	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Kha năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	0	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0
b) Vay dài hạn:	12,328,739,874,181	12,328,739,874,181	33,169,878,437	1,768,422,939,553	14,063,992,935,297
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,750,410,592,222	1,750,410,592,222	0	909,644,243,558	2,660,054,835,780
- Kỳ hạn từ 1-3 năm					
- Kỳ hạn từ 3-5 năm					
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	10,578,329,281,959	10,578,329,281,959	33,169,878,437	858,778,695,995	11,403,938,099,517
- Kỳ hạn trên 10 năm					
Cộng	12,328,739,874,181	12,328,739,874,181	183,169,878,437	1,918,422,939,553	14,063,992,935,297

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	854.447.736.808	854.447.736.808	1.014.220.082.493	1.014.220.082.493
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	24.197.540.789	24.197.540.789	57.051.357.089	57.051.357.089
+ Tổng Công ty Đông Bắc	128.798.162.200	128.798.162.200	152.534.868.663	152.534.868.663
+ Tập đoàn EVN	2.749.297.189	2.749.297.189	6.172.880.228	6.172.880.228
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	25.014.948.429	25.014.948.429	84.759.333.730	84.759.333.730
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	502.649.023.780	502.649.023.780	524.772.038.806	524.772.038.806
+ Công ty TNHH công trình cáp Nhĩ Tân	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	159.011.112.129	159.011.112.129	175.507.709.716	175.507.709.716
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.453.854.177	10.453.854.177	10.467.633.422	10.467.633.422
+ VP điều hành nhà thầu DA NMMND Nông Sơn	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	1.573.798.115	1.573.798.115	2.954.260.839	2.954.260.839
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	626.118.978.283	626.118.978.283	626.944.266.919	626.944.266.919
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	234.655.605.235	234.655.605.235	234.964.905.242	234.964.905.242
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	234.655.605.235	234.655.605.235	234.964.905.242	234.964.905.242
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	391.463.373.048	391.463.373.048	391.979.361.677	391.979.361.677
Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động	391.463.373.048	391.463.373.048	391.979.361.677	391.979.361.677
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	62.691.364.666	62.691.364.666	169.995.162.352	169.995.162.352
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.197.540.789	24.197.540.789	57.051.357.089	57.051.357.089
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	15.722.000	15.722.000	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519.308.455	519.308.455	1.370.769.796	1.370.769.796
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	696.300.000	696.300.000	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	0	0	660.224.000	660.224.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	955.522.431	955.522.431	3.149.570.002	3.149.570.002

Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.161.970.810	1.161.970.810	1.161.970.810	2.626.928.183	2.626.928.183
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	1.546.884.693	1.546.884.693	1.546.884.693	1.122.066.550	1.122.066.550
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	770.067.973	770.067.973	770.067.973	1.313.230.493	1.313.230.493
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.641.966.830	1.641.966.830	1.641.966.830	1.450.538.430	1.450.538.430
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	606.995.466	606.995.466	606.995.466	1.097.762.599	1.097.762.599
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	3.599.603.650	3.599.603.650	3.599.603.650	5.296.158.381	5.296.158.381
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	6.475.000.000	6.475.000.000
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	40.925.000	40.925.000	40.925.000	297.425.000	297.425.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	25.014.948.429	25.014.948.429	25.014.948.429	84.759.333.730	84.759.333.730
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	30.312.620	30.312.620	30.312.620	846.500.994	846.500.994
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

17. Trái phiếu phát hành

Loại	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng)	0	0,00%	0	0	0,00%	0
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	0			0		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	13,026,909,732	209,765,183,051	208,253,044,843	14,539,047,940
- Thuế GTGT hàng nội địa	13,026,909,732	209,765,183,051	208,253,044,843	14,539,047,940
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	287,174,417	893,441,395	1,011,357,907	169,257,905
6. Thuế tài nguyên	999,296,996	45,587,823,629	39,870,811,830	6,716,308,795
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,337,620,883	1,570,220,836	7,907,841,719	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	2,710,580,290	2,710,580,290	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3,634,437,556	10,981,592,925	9,141,620,525	5,474,409,956
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	3,634,437,556	10,981,592,925	9,141,620,525	5,474,409,956
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	24,285,439,584	271,508,842,126	268,895,257,114	26,899,024,596
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	6,630,620,812	4,371,051,253	0	2,259,569,559
- Thuế GTGT hàng nội địa	6,630,620,812	4,371,051,253	0	2,259,569,559
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	0	0	413,904,592
5. Thuế thu nhập cá nhân	7,137,356	(26,739,069)	21,631,478	55,507,903
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,275,446,143	0	0	1,275,446,143
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	8,327,108,903	4,344,312,184	21,631,478	4,004,428,197

20. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		408.676.504.879	263.684.771.162
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0	56.945.681
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCD đã có Hợp đồng		0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng		389.117.683.137	253.930.454.089
- Các khoản trích trước khác		19.558.821.742	3.455.618.604
- Lãi chậm trả tiền than		0	6.241.752.788
		0	0
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay dài hạn		0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	0
Cộng		408.676.504.879	263.684.771.162

21. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		0	0
- Kinh phí công đoàn:		553.923.848	337.714.698
- Bảo hiểm xã hội:		424.374.750	160.314
- Bảo hiểm y tế:		49.051.615	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		21.790.916	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		0	0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):			
+ <i>Thương an toàn điện</i>		62.200.634.685	42.857.677.511
+ <i>Các khoản khác</i>		7.077.420.320	3.669.598.359
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động</i>		4.125.269.213	1.924.607.150
+ <i>Mô tô, máy phải nhà thầu Harbin - DA Cao Ngan</i>		4.322.434.076	4.322.434.076
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>		3.300.200.000	3.304.550.000
+ ...		43.375.311.076	29.636.487.926
		0	0
Cộng		63.249.775.814	43.195.552.523
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):		0	0
Cộng		0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)			
Cộng		0	0

	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm		0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
Cộng		0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm		0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
Cộng		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng		0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Cộng		0	0

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ưu đãi	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ DTP	Quỹ hỗ trợ SXDN	Quỹ khác vốn CSU	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoại TKV)	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoại TKV)														
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	0	0	0	570.597.908.525	0	0	0	0	0	1.069.727.013	0	0	(230.549.961.335)	0	0	0	6.778.085.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	0	0	0	(570.597.908.525)	0	0	0	0	0	(1.069.727.013)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	21.915.000.000	0	0	(3.640.600.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	6.442.328.480.692
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	21.915.000.000	0	0	3.640.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	396.306.817.096	0	0	0	3.640.600.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21.915.000.000	21.915.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.456.967.325.797
+ Vốn góp tăng trong năm	0	593.582.635.538
+ Vốn góp giảm trong năm	0	(230.549.961.335)
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
c. Các quỹ của doanh nghiệp:	0	0
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomín)	Năm nay	Năm trước
	0	0

27. Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân):	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.303.195.169.388	4.721.836.960.083
a. Doanh thu	5.303.195.169.388	4.721.836.960.083
- Doanh thu bán hàng	5.293.649.528.642	4.713.850.643.762
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.545.640.746	7.986.316.321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.397.284.401.296	4.060.973.666.963
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.855.029.640	8.121.909.098
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	4.406.139.430.936	4.069.095.576.061

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi		8.141.687.305	1.456.286.208
'- Lãi tiền cho vay		0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		10.815.000.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		16.945.957.487	81.133.392.044
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		3.355.782.174	
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		13.590.175.313	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
Cộng		35.902.644.792	82.589.678.252
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		290.380.212.240	289.497.816.587
+ Ngắn hạn		1.741.083.333	6.575.382.996
'+ Dài hạn		288.639.128.907	282.922.433.591
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Chênh lệch tỷ giá		141.509.251.110	109.138.534.521
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		534.314.633	1.906.232.545
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (đã bao gồm CLTG phân bổ: 140.966.816.647)		140.974.936.477	107.232.301.976
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		0	938.772.767.900
- Chi phí tài chính khác		2.692.407.813	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)		0	0
Cộng		434.581.871.163	1.337.409.119.008
6. Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		452.727.273	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý		0	0
'- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		0	0
Cộng		287.145.674	201.402.450
		739.872.947	201.402.450

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.000.000	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	569.605.658	3.292.831.899
Cộng	574.605.658	3.292.831.899
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	102.234.962.274	103.325.398.128
- Chi phí nhân viên quản lý	53.023.135.443	48.752.079.337
+ Tiền lương	46.443.308.801	42.787.255.936
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.386.229.243	3.646.968.151
+ Tiền ăn ca	2.193.597.399	2.317.855.250
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	835.361.375	632.614.662
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.628.977.443	2.283.633.928
- Chi phí khấu hao	13.462.284.036	11.169.426.935
- Thuế và lệ phí	95.384.732	2.289.372.225
- Chi phí dự phòng	0	5.061.330.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.947.649.245	6.792.764.979
- Chi phí khác bằng tiền	27.242.170.000	26.344.176.062
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	4.508.374.393.210	4.172.420.974.189
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.124.413.007.145	2.784.060.905.357
+ Nguyên vật liệu	209.780.553.439	117.170.348.614
+ Nhiên liệu	2.881.401.978.441	2.638.480.083.493
+ Động lực	33.230.475.265	28.410.473.250
- Chi phí nhân công	146.833.130.943	133.067.890.443
+ Tiền lương	125.010.664.112	113.956.264.089
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	14.029.223.344	11.322.674.571
+ Ăn ca	7.793.243.487	7.788.951.783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.044.604.128.910	1.055.095.109.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.980.440.088	79.985.500.773
- Chi phí khác bằng tiền	123.543.686.124	120.211.568.182
b. Sản xuất than	242.541.404.640	224.948.410.280
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.270.702.320	112.474.205.140
+ Nguyên vật liệu	121.270.702.320	112.474.205.140
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	121.270.702.320	112.474.205.140
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.315.597.044.580	3.981.993.816.843
+ Nguyên vật liệu	2.931.864.296.949	2.655.735.349.954
	147.357.575.203	109.416.837.449

+ Nhiên liệu	2.760.131.276.121	2.526.005.878.353
+ Động lực	24.375.445.625	20.312.614.152
- Chi phí nhân công	146.833.130.943	133.067.890.443
+ Tiền lương	125.010.664.112	113.956.264.089
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	14.029.223.344	11.322.674.571
+ Ăn ca	7.793.243.487	7.788.951.783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.044.604.128.910	1.055.095.109.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.980.440.088	47.659.606.607
- Chi phí khác bằng tiền	123.315.047.690	90.435.860.405
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nò		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.373.452.984	
+ Nguyên vật liệu	62.373.452.984	32.325.894.166
g. Sản xuất vật liệu xây dựng	62.373.452.984	32.325.894.166
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	278.163.686	37.505.148.942
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.525.252	7.753.491.165
+ Nguyên vật liệu	49.525.252	7.753.491.165
- Chi phí khác bằng tiền	228.638.434	29.751.657.777
j. Kinh doanh dịch vụ	8.855.029.640	8.121.909.098
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	8.855.029.640	8.097.859.098
+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	8.855.029.640	8.097.859.098
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
	0	24.050.000

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - + Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa
 - + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
 - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

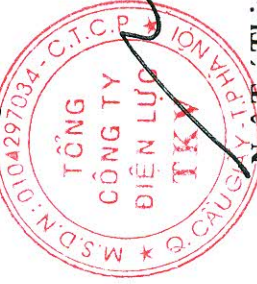
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh